

Số: 59/2017/TT-BCA

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2017

THÔNG TƯ
Quy định về giám sát và đánh giá đầu tư
trong Công an nhân dân

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 về giám sát và đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 106/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2014 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch và đầu tư;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về giám sát và đánh giá đầu tư trong Công an nhân dân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nguyên tắc, chủ thể thực hiện, chi phí giám sát và đánh giá đầu tư; việc thực hiện giám sát, đánh giá chương trình, dự án đầu tư công của chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ dự án thành phần, chủ sử dụng; giám sát và đánh giá dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; giám sát, đánh giá đầu tư của Cục Kế hoạch và đầu tư Bộ Công an và trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương trong việc thực hiện giám sát chương trình, dự án đầu tư trong Công an nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổng cục, Bộ Tư lệnh, đơn vị trực thuộc Bộ; Học viện, trường Công an nhân dân; Công an, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập trong Công an nhân dân.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giám sát và đánh giá đầu tư trong Công an nhân dân.

2. Hằng năm, Cục Kế hoạch và đầu tư lập kế hoạch và dự toán chi thường xuyên cho nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư. Dự toán chi cho nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư được lập trên cơ sở kế hoạch giám sát, đánh giá đầu tư, nội dung chi và định mức theo quy định hiện hành; nguồn chi cho việc thực hiện giám sát được lấy từ nguồn kinh phí thường xuyên hằng năm của Bộ Công an.

Chương II

GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CỦA CHỦ CHƯƠNG TRÌNH, CHỦ ĐẦU TƯ, CHỦ DỰ ÁN THÀNH PHẦN, CHỦ SỬ DỤNG

Mục 1

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG CỦA CHỦ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 7. Thực hiện giám sát, đánh giá chương trình đầu tư của chủ chương trình

1. Chủ chương trình chỉ định một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư đối với các chương trình thuộc phạm vi quản lý.

2. Nội dung giám sát, đánh giá chương trình đầu tư của chủ chương trình gồm: theo dõi chương trình đầu tư, kiểm tra chương trình đầu tư và đánh giá chương trình đầu tư.

Điều 8. Theo dõi chương trình đầu tư công của chủ chương trình

1. Cập nhật văn bản liên quan đến việc lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình; tình hình thực hiện trình thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình của người có thẩm quyền quyết định đầu tư; lập Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình; tình hình trình thẩm định và phê duyệt chương trình của người có thẩm quyền quyết định đầu tư; sự thay đổi của chính sách, pháp luật có liên quan.

2. Cập nhật những khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình khi có phát sinh vượt thẩm quyền, thay đổi về chính sách, pháp luật của Nhà nước hoặc do nguyên nhân bất khả kháng.

3. Tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình, gồm: lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; thực hiện dự án đầu tư; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân, thanh quyết toán; khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện các dự án thành phần và kết quả xử lý theo thẩm quyền được giao.

4. Cập nhật, xử lý và phản hồi thông tin báo cáo định kỳ của các đơn vị trực thuộc có liên quan đến thực hiện chương trình đầu tư công; giải quyết các vướng mắc, khó khăn, phát sinh.

- Việc chấp hành quy định về quản lý chất lượng, an toàn lao động; tác động môi trường sinh thái và tác động khác có liên quan;

- Chế độ thông tin báo cáo của chủ dự án thành phần tới các đơn vị có liên quan theo quy định.

c) Phát hiện và kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc và sai phạm trong quá trình thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình; việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện của chủ dự án thành phần.

3. Quá trình kiểm tra, chủ chương trình phải tiến hành lập Biên bản kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra tới chủ dự án thành phần và cơ quan, đơn vị có liên quan.

4. Cơ quan được giao lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện báo cáo theo yêu cầu của chủ chương trình.

Điều 10. Đánh giá chương trình đầu tư của chủ chương trình

Chủ chương trình tổ chức thực hiện đánh giá theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 84/2015/NĐ-CP; trong trường hợp cần thiết, chủ chương trình có thể đề xuất, báo cáo người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn đánh giá chương trình đầu tư.

Điều 11. Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư của chủ chương trình

1. Chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư của chủ chương trình:

a) Lập báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ: quý I, 6 tháng, quý III và năm gửi Cục Kế hoạch và đầu tư, Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật và Cục Tài chính để theo dõi;

b) Báo cáo trước khi khởi công dự án thành phần thuộc chương trình gửi Cục Kế hoạch và đầu tư, Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật và Cục Tài chính để theo dõi;

c) Khi điều chỉnh chương trình, phải lập báo cáo giám sát đầu tư gửi người có thẩm quyền quyết định đầu tư, đồng thời gửi Cục Kế hoạch và đầu tư để tổ chức kiểm tra giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh và gửi Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật, Cục Tài chính để theo dõi;

d) Khi kết thúc chương trình, phải lập báo cáo giám sát, đánh giá kết thúc đầu tư gửi người có thẩm quyền quyết định đầu tư, Cục Kế hoạch và đầu tư, Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật, Cục Tài chính và đơn vị quản lý chuyên ngành để theo dõi;

đ) Báo cáo đánh giá chương trình do mình tổ chức thực hiện theo quy định và gửi người có thẩm quyền quyết định đầu tư, Cục Kế hoạch và đầu tư, Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật và Cục Tài chính;

3. Tổng hợp tình hình thực hiện dự án: tiến độ thực hiện; khối lượng và giá trị thực hiện; chất lượng công việc; các biến động trong quá trình thực hiện dự án.

4. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư: việc huy động vốn cho dự án; giải ngân (tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán); quyết toán vốn dự án hoàn thành; nợ đọng vốn xây dựng cơ bản (nếu có) và việc xử lý.

5. Cập nhật, xử lý và phản hồi thông tin báo cáo định kỳ của các đơn vị trực thuộc có liên quan đến dự án và các nhà thầu; giải quyết các vướng mắc khó khăn, phát sinh và kết quả xử lý theo thẩm quyền.

6. Kịp thời báo cáo, đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc và những vấn đề vượt thẩm quyền của chủ đầu tư.

Điều 14. Kiểm tra dự án đầu tư của chủ đầu tư

1. Chế độ kiểm tra: chủ đầu tư tự tổ chức kiểm tra thường xuyên dự án do mình làm chủ đầu tư.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra hoạt động của đơn vị được giao quản lý thực hiện dự án, nội dung kiểm tra gồm:

- Công tác quản lý, lưu trữ hồ sơ của dự án theo quy định gồm: văn bản pháp lý có liên quan đến quá trình hình thành và triển khai dự án, các biên bản nghiệm thu, chứng chỉ kiểm định chất lượng, nhật ký công trình, văn bản thông tin báo cáo của các bên có liên quan đến dự án;

- Tình hình triển khai, tiến độ và công việc đã thực hiện; việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư, năng lực quản lý, điều hành của ban quản lý dự án;

- Việc chấp hành quy định về thực hiện quản lý dự án như: chế độ giao ban định kỳ giữa ban quản lý dự án với các nhà thầu có liên quan và việc phối hợp giải quyết vướng mắc, kiến nghị đề xuất của nhà thầu trong quá trình triển khai thực hiện dự án;

- Việc chấp hành quy định về quản lý chất lượng, an toàn lao động; tác động môi trường sinh thái và tác động khác có liên quan;

- Chế độ thông tin báo cáo của ban quản lý dự án tới các đơn vị có liên quan theo quy định.

b) Kiểm tra việc triển khai thực hiện của các nhà thầu gồm các nội dung:

- Sự phù hợp của bộ máy nhân lực, năng lực đội ngũ cán bộ tại hiện trường và các trang thiết bị thực hiện gói thầu so với cam kết trong hồ sơ dự thầu;

- Tiến độ, khối lượng, chất lượng công việc thực hiện so với kế hoạch và hợp đồng ký kết; năng lực quản lý, điều hành và triển khai thực hiện dự án của các nhà thầu;

g) Đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, ngoài việc gửi báo cáo tới các đơn vị được quy tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, chủ đầu tư phải gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ 6 tháng, năm và báo cáo quy định tại các điểm c, d và đ khoản này.

2. Thời hạn báo cáo:

- a) Gửi báo cáo khi trình phê duyệt chủ trương đầu tư và phê duyệt dự án;
- b) Gửi báo cáo trước khi khởi công dự án 15 ngày;
- c) Gửi báo cáo trước khi trình điều chỉnh dự án;
- d) Gửi báo cáo kết thúc đầu tư trước khi bắt đầu bàn giao, khai thác, vận hành dự án 15 ngày;
- đ) Gửi báo cáo quý trước ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo;
- e) Gửi báo cáo 6 tháng trước ngày 10 tháng 7 của năm báo cáo;
- g) Gửi báo cáo năm trước ngày 10 tháng 02 năm sau;
- h) Chủ đầu tư có thể có báo cáo đột xuất về giám sát, đánh giá đầu tư khi cần thiết và khi có yêu cầu của người có thẩm quyền quyết định đầu tư và Cục Kế hoạch và đầu tư.

3. Chủ đầu tư thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá theo các biểu mẫu được ban hành theo Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư và mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 3

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ DỰ ÁN THÀNH PHẦN, CHỦ SỬ DỤNG

Điều 17. Thực hiện giám sát, đánh giá của chủ dự án thành phần

1. Chủ dự án thành phần được giao triển khai thực hiện dự án thành phần tổ chức theo dõi dự án đầu tư, kiểm tra dự án đầu tư và đánh giá dự án đầu tư.

2. Việc theo dõi dự án thành phần thuộc chương trình của chủ dự án thành phần thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

3. Nội dung kiểm tra, đánh giá của chủ dự án thành phần thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Thông tư này.

4. Báo cáo giám sát của chủ dự án thành phần:

a) Chủ dự án thành phần thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các loại báo cáo sau:

- Báo cáo quý I, 6 tháng, quý III và báo cáo năm gửi chủ chương trình để tổng hợp báo cáo;

b) Kiểm tra khi điều chỉnh dự án làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng vốn đầu tư;

c) Tổ chức kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Điều 20. Nội dung giám sát, đánh giá dự án theo hình thức đối tác công tư

1. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án theo hình thức đối tác công tư, thực hiện giám sát, đánh giá và báo cáo các nội dung sau:

a) Việc lập Báo cáo đề xuất dự án, Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

b) Tình hình trình thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án, Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

c) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình lập Báo cáo đề xuất dự án, Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và việc xử lý theo thẩm quyền;

d) Việc lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán, ký kết hợp đồng dự án và đăng ký đầu tư;

đ) Tình hình thực hiện hợp đồng dự án;

e) Ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, thực hiện theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Thông tư này;

g) Việc đánh giá dự án theo hình thức đối tác công tư thực hiện theo Điều 32 Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

2. Nội dung giám sát, đánh giá của Cục Kế hoạch và đầu tư

a) Theo dõi, kiểm tra việc lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng dự án và đăng ký đầu tư;

b) Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện hợp đồng dự án;

c) Ngoài các nội dung theo quy định tại các điểm a và b khoản này thực hiện theo quy định tại các điều 21, 22, 23 và 24 của Thông tư này.

3. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án theo hình thức đối tác công tư thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá theo các biểu mẫu được ban hành theo Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư.

Chương IV

GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ CỦA CỤC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Điều 21. Theo dõi chương trình, dự án đầu tư của Cục Kế hoạch và đầu tư

1. Nội dung theo dõi chương trình:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của chủ chương trình, chủ dự án thành phần thuộc chương trình theo quy định;

a) Kiểm tra chương trình, dự án do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định đầu tư (hoặc phân cấp ủy quyền quyết định đầu tư) 01 lần theo kế hoạch đối với các chương trình, dự án có thời gian thực hiện trên 12 tháng;

b) Kiểm tra đột xuất hoặc theo yêu cầu của người có thẩm quyền quyết định đầu tư;

c) Kiểm tra trước khi điều chỉnh chương trình, dự án.

2. Nội dung kiểm tra chương trình:

a) Việc chấp hành quy định trong việc lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình;

b) Việc chấp hành quy định trong việc lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình;

c) Việc chấp hành quy định trong việc lập, thẩm định, quyết định phê duyệt dự án thành phần thuộc chương trình và quyết định điều chỉnh dự án thành phần thuộc chương trình (nếu có);

d) Việc quản lý thực hiện chương trình của chủ chương trình và việc quản lý thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình của chủ dự án thành phần;

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện của các cơ quan, đơn vị liên quan.

3. Nội dung kiểm tra dự án:

a) Việc chấp hành quy định về giám sát và đánh giá đầu tư, gồm:

- Việc chấp hành chế độ theo dõi, báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư; thực hiện vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước theo quy định;

- Việc tổ chức thực hiện kiểm tra giám sát, đánh giá dự án đầu tư của chủ đầu tư theo quy định;

- Việc cập nhật tình hình xử lý, phản hồi thông tin: tình hình bảo đảm thông tin báo cáo; xử lý thông tin báo cáo; kết quả giải quyết vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

b) Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về đầu tư và quản lý đầu tư, gồm:

- Chế độ quản lý và lưu trữ hồ sơ trong việc quản lý thực hiện dự án gồm: các văn bản pháp lý có liên quan đến quá trình triển khai thực hiện dự án, các biên bản nghiệm thu, bàn giao, các chứng chỉ kiểm định chất lượng, nhật ký công trình, các văn bản thông tin báo cáo của các bên có liên quan đến dự án;

lượng giải ngân, công tác thanh, quyết toán vốn đầu tư; tiến độ thực hiện dự án so với hợp đồng ký kết.

đ) Kiểm tra, quản lý, khai thác, vận hành dự án (đối với các dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng);

e) Phát hiện và kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc, những vấn đề phát sinh như: thay đổi chủ trương, dự án, thiết kế, dự toán, nguồn vốn, các điều kiện khác để thực hiện dự án và các sai phạm trong quá trình thực hiện dự án; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý sai phạm của chủ đầu tư, ban quản lý dự án (nếu có).

4. Trình tự tổ chức kiểm tra chương trình, dự án:

a) Hằng năm, Cục Kế hoạch và đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lập danh mục chương trình, dự án kiểm tra giám sát trình Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt.

b) Xây dựng kế hoạch kiểm tra, nội dung kiểm tra, thời gian dự kiến kiểm tra; thông báo tới các đơn vị được kiểm tra về danh mục các dự án kiểm tra được duyệt để chuẩn bị các tài liệu theo yêu cầu và tổ chức **thực hiện**.

c) Quyết định thành lập đoàn kiểm tra. Thành viên đoàn kiểm tra gồm: lãnh đạo Cục Kế hoạch và đầu tư làm trưởng đoàn; cán bộ thuộc Cục Kế hoạch và đầu tư làm thư ký đoàn; thành viên là cán bộ các phòng chức năng thuộc Cục Kế hoạch và đầu tư và các đơn vị Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật, Cục Tài chính, các đơn vị quản lý nhà nước có liên quan đến các lĩnh vực đầu tư của dự án (nếu có).

d) Trước mỗi đợt kiểm tra 20 ngày, Đoàn kiểm tra thông báo bằng văn bản tới đơn vị được kiểm tra về thành phần đoàn kiểm tra, thời gian và nội dung làm việc để đơn vị chuẩn bị nội dung báo cáo và tổ chức thực hiện.

e) Tiến hành cuộc kiểm tra:

- Căn cứ tính chất của từng loại dự án, Cục Kế hoạch và đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành kiểm tra giám sát, đánh giá đầu tư. Thời gian kiểm tra giám sát, đánh giá đầu tư của mỗi cuộc kiểm tra là không quá 20 ngày làm việc; thời gian kiểm tra có thể kéo dài trong trường hợp cần thiết và khi có yêu cầu của người có thẩm quyền quyết định đầu tư;

- Kết thúc thời gian kiểm tra, Đoàn kiểm tra tổ chức họp cùng chủ đầu tư và đại diện các đơn vị có liên quan để kết luận, thông qua và ký xác nhận vào biên bản kiểm tra (biên bản được lập thành 02 bản).

5. Kết thúc đợt kiểm tra, đoàn kiểm tra tổng hợp báo cáo kết quả kiểm tra tại đơn vị trong vòng 20 ngày. Cục Kế hoạch và đầu tư thông báo kết quả kiểm tra tới đơn vị được kiểm tra trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo

5. Kết thúc đợt kiểm tra, Cục Kế hoạch và đầu tư báo cáo kết quả kiểm tra chương trình, dự án điều chỉnh trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét quyết định phê duyệt điều chỉnh theo quy định.

Điều 24. Kiểm tra đột xuất hoặc khi có yêu cầu của người có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với các chương trình, dự án

1. Việc kiểm tra đột xuất được thực hiện khi có yêu cầu của người có thẩm quyền hoặc khi phát hiện chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ dự án thành phần, chủ sử dụng, cơ quan ký kết hợp đồng dự án theo hình thức đối tác công tư không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về giám sát, đánh giá đầu tư. Cục Kế hoạch và đầu tư chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành tổ chức kiểm tra đột xuất về chương trình, dự án đầu tư.

2. Cục Kế hoạch và đầu tư lập và phê duyệt kế hoạch kiểm tra; quyết định thành lập đoàn kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm tra; thông báo tới đơn vị được kiểm tra trước 20 ngày để chuẩn bị nội dung báo cáo và tổ chức thực hiện.

3. Nội dung kiểm tra đột xuất chương trình, dự án thực hiện quy theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Thông tư này.

4. Trình tự thực hiện kiểm tra đột xuất chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại các điểm c, d và e khoản 4 Điều 22 Thông tư này.

5. Kết thúc đợt kiểm tra, Cục Kế hoạch và đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan báo cáo người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét xử lý và thông báo bằng văn bản tới đơn vị được kiểm tra để tổ chức thực hiện.

Điều 25. Đánh giá dự án đầu tư của Cục Kế hoạch và đầu tư

1. Hằng năm Cục Kế hoạch và đầu tư xây dựng và báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt kế hoạch để đánh giá chương trình, dự án đầu tư, gồm đánh giá tác động và đánh giá đột xuất.

2. Nội dung đánh giá chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật Đầu tư công.

Điều 26. Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư của Cục Kế hoạch và đầu tư

1. Chế độ báo cáo

- a) Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư 6 tháng và năm;
- b) Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư.

2. Thời hạn báo cáo

- a) Gửi báo cáo 6 tháng trước ngày 30 tháng 7;
- b) Gửi báo cáo năm trước ngày 01 tháng 3 năm sau.

theo chế độ quy định, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến giám sát, đánh giá đầu tư khi cần thiết;

b) Trao đổi trực tiếp với chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ dự án thành phần, chủ sử dụng, cơ quan ký kết hợp đồng dự án theo hình thức đối tác công tư hoặc kiểm tra đột xuất theo quy định tại Điều 24 của Thông tư này;

c) Kiến nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh chương trình, dự án khi tổ chức kiểm tra giám sát theo quy định;

d) Kiến nghị đình chỉ, tạm dừng thực hiện chương trình, dự án nếu trong quá trình giám sát, đánh giá đầu tư phát hiện có sai phạm nghiêm trọng;

đ) Báo cáo cấp có thẩm quyền về vi phạm pháp luật trong giám sát, đánh giá đầu tư của chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ dự án thành phần, chủ sử dụng, cơ quan ký kết hợp đồng dự án theo hình thức đối tác công tư và kiến nghị biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Trách nhiệm của chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ dự án thành phần, chủ sử dụng dự án, cơ quan ký kết hợp đồng dự án theo hình thức đối tác công tư trong việc thực hiện giám sát chương trình, dự án đầu tư trong Công an nhân dân

1. Chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ dự án thành phần, chủ sử dụng dự án có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá chương trình, dự án theo quy định tại Thông tư này;

b) Xây dựng khung giám sát, đánh giá dự án trước khi khởi công dự án;

c) Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, thu thập và lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ của dự án, báo cáo của các nhà thầu, những thay đổi về chính sách, luật pháp của Nhà nước, các quy định của nhà tài trợ liên quan đến việc quản lý thực hiện dự án (nếu dự án có sử dụng nguồn vốn ODA);

d) Báo cáo kịp thời cơ quan quản lý cấp trên xử lý các vướng mắc, phát sinh vượt thẩm quyền;

đ) Đăng tải, cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin báo cáo về chương trình, dự án vào hệ thống thông tin quản lý giám sát đầu tư của Bộ Công an;

e) Chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật do báo cáo, cung cấp thông tin không chính xác về tình hình thực hiện đầu tư trong phạm vi quản lý.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án theo hình thức đối tác công tư có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá dự án theo quy định tại Thông tư này;


ương; Giám đốc các học viện, Hiệu trưởng các trường Công an nhân dân; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Kế hoạch và đầu tư) để kịp thời hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Tổng cục, Bộ Tư lệnh, đơn vị thuộc Bộ Công an;
- Công an, Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các học viện, trường Công an nhân dân;
- Công báo;
- Lưu: VT, V19, H43.

BỘ TRƯỞNG



Thượng tướng Tô Lâm

Mẫu số 01 “Báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện chương trình” ban hành kèm theo Thông tư số 59/2017/TT-BCA ngày 06/12/2017.

BỘ CÔNG AN
TÊN CHỦ CHƯƠNG TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCGSĐGĐT ngày tháng năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
(Quý/6 tháng/năm)

Tên chương trình:

Kính gửi:

I. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1. Tên chương trình:
2. Chủ chương trình:
3. Cơ quan đề xuất chương trình:
4. Mục tiêu của chương trình:
5. Qui mô chương trình:
6. Nội dung đầu tư chính/các dự án thành phần
7. Địa điểm thực hiện chương trình
8. Các mốc thời gian về chương trình:
 - Số, ngày phê duyệt quyết định đầu tư:
 - Thời gian thực hiện chương trình:
9. Tổng vốn đầu tư chương trình:
10. Nguồn vốn đầu tư:

(Thông tin về chương trình chỉ báo cáo 01 lần tại kỳ báo cáo đầu tiên sau khi quyết định đầu tư chương trình hoặc sau khi điều chỉnh chương trình có các nội dung điều chỉnh liên quan đến những thông tin về chương trình nêu trên)

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tình hình thực hiện chương trình: *(báo cáo theo phụ biểu số 01 kèm theo)*
2. Công tác quản lý chương trình:
 - 2.1. Kế hoạch triển khai thực hiện:
 - 2.2. Kế hoạch chi tiết các nội dung quản lý thực hiện chương trình:
 - 2.3. Kết quả đạt được so với kế hoạch đề ra và điều chỉnh kế hoạch thực hiện:
3. Tình hình xử lý, phản hồi thông tin:
 - 3.1. Việc đảm bảo thông tin báo cáo: *(Tính chính xác, trung thực của thông tin báo cáo)*
 - 3.2. Xử lý thông tin báo cáo:
 - 3.3. Kết quả giải quyết các vướng mắc, phát sinh:

III. TỰ NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tình hình thực hiện chương trình:
2. Công tác quản lý chương trình:
3. Tình hình xử lý, phản hồi thông tin:

IV. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc các cơ quan có thẩm quyền về các biện pháp hỗ trợ, xử lý những khó khăn của chương trình (nếu có)./.

CHỦ CHƯƠNG TRÌNH

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02 “Báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện đầu tư” ban hành kèm theo Thông tư số 59/2017/TT-BCA ngày 06/12/2017.

BỘ CÔNG AN
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCGSĐGDĐT ngày tháng năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
(Quý/6 tháng/năm)

Tên dự án:

Kính gửi:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Chủ đầu tư:
3. Tổ chức tư vấn lập dự án:
4. Mục tiêu của dự án:
5. Qui mô, công suất:
6. Nội dung đầu tư chính/các hạng mục đầu tư chính:
7. Địa điểm dự án:
8. Diện tích sử dụng đất:
9. Hình thức quản lý dự án:
10. Các mốc thời gian về dự án:
 - Số, ngày phê duyệt quyết định đầu tư:
 - Thời gian thực hiện dự án:
 - + Thời gian bắt đầu:
 - + Thời gian kết thúc:
11. Tổng mức đầu tư:
12. Nguồn vốn đầu tư:

(Thông tin về dự án chỉ báo cáo 01 lần tại kỳ báo cáo đầu tiên sau khi quyết định đầu tư dự án hoặc sau khi điều chỉnh dự án có các nội dung điều chỉnh liên quan đến những thông tin về dự án nêu trên)

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tình hình thực hiện dự án:

Phụ biểu số 01: Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình của chủ chương trình

TT	Nội dung	CTMT
I	Chủ chương trình	
1	Số lượng	
2	Tổng số vốn kế hoạch	
3	Giá trị, khối lượng thực hiện	
4	Giá trị giải ngân	
II	Chủ dự án thành phần	
1	Số lượng	
2	Tổng vốn kế hoạch	
3	Giá trị thực hiện	
4	Giá trị giải ngân	

Ghi chú:

- CTMT: Chương trình mục tiêu do Chính phủ quyết định chủ trương.

1.1. Tiến độ thực hiện dự án: *(Công tác lập TKKT, công tác GPMB và tái định cư, công tác đấu thầu, công tác thực hiện hợp đồng)*.

1.2. Giá trị khối lượng thực hiện theo tiến độ thực hiện hợp đồng:

1.3. Tình hình quản lý vốn và tổng hợp kết quả giải ngân:

1.4. Chất lượng công việc đạt được: *(Mô tả chất lượng công việc đã đạt được tương ứng với các giá trị khối lượng công việc trong từng giai đoạn đã được nghiệm thu, thanh toán)*.

1.5. Các chi phí khác liên quan đến dự án:

1.6. Các biến động liên quan đến quá trình thực hiện dự án:

2. Công tác quản lý dự án:

2.1. Kế hoạch triển khai thực hiện: *(Nêu kế hoạch tổng thể từng giai đoạn công tác quản lý dự án để đạt được tiến độ yêu cầu)*

2.2. Kế hoạch chi tiết các nội dung quản lý thực hiện dự án: *(Mô tả kế hoạch chi tiết của từng giai đoạn đối với thành phần công việc liên quan đến giai đoạn quản lý thực hiện dự án)*

2.3. Kết quả đạt được so với kế hoạch đề ra và điều chỉnh kế hoạch thực hiện cho phù hợp với yêu cầu:

2.4. Công tác đảm bảo chất lượng và hiệu lực quản lý dự án:

3. Tình hình xử lý, phản hồi thông tin:

3.1. Việc đảm bảo thông tin báo cáo: *(Tính chính xác, trung thực của thông tin báo cáo)*

3.2. Xử lý thông tin báo cáo: *(Việc xử lý các thông tin báo cáo kịp thời kể từ khi nhận được báo cáo để phản hồi kịp thời, tránh gây hậu quả bất lợi cho dự án)*.

3.3. Kết quả giải quyết các vướng mắc, phát sinh: *(Nêu các kết quả đạt được thông qua quá trình đã xử lý các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án)*.

III. TỰ NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tình hình thực hiện dự án:

2. Công tác quản lý dự án:

3. Tình hình xử lý, phản hồi thông tin:

IV. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc các cơ quan có thẩm quyền về các biện pháp hỗ trợ, xử lý những khó khăn của dự án (nếu có).

(Kèm theo các phụ biểu 01, 02, 03)

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ biểu 01: Tình hình thực hiện dự án

TÊN DỰ ÁN:

Chủ đầu tư:

Địa điểm thực hiện:

Tổng mức đầu tư:

Tổng dự toán:

Kế hoạch vốn trong năm của dự án:

Lũy kế kế hoạch vốn cho dự án:

Vốn giải ngân trong kỳ báo cáo.....

Lũy kế giải ngân.....

Đơn vị tính: triệu đồng

T T	Tên hạng mục/Gói thầu	Giá trị	Nguồn vốn	Khởi công	Tiến độ thực hiện (*)	Trong kỳ báo cáo		Lũy kế giá trị thực hiện	Lũy kế giải ngân	Thất thoát, lãng phí được phát hiện	Dự kiến thời gian hoàn thành	Ghi chú (khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện)
						Giá trị thực hiện	Giải ngân					
I	Gói thầu dịch vụ tư vấn và phi tư vấn											
	Gói thầu tư vấn số 1....											
	Gói thầu tư vấn số 2....											
											
II	Gói thầu xây lắp											

T T	Tên hạng mục/Gói thầu	Giá trị	Nguồn vốn	Khởi công	Tiến độ thực hiện (*)	Trong kỳ báo cáo		Lũy kế giá trị thực hiện	Lũy kế giải ngân	Thất thoát, lãng phí được phát hiện	Dự kiến thời gian hoàn thành	Ghi chú (khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện)
						Giá trị thực hiện	Giải ngân					
1	Gói thầu xây lắp số 1....											
2	Gói thầu xây lắp số 2....											
...											
III	Gói thầu cung cấp lắp đặt thiết bị											
1	Gói thầu số 1....											
2	Gói thầu số 2....											
IV	Các hạng mục, chí phí											
1	Đền bù giải phóng mặt bằng (nếu có)											
2	Quản lý dự án											
3	Lệ phí thẩm định											
..											

T T	Tên hạng mục/Gói thầu	Giá trị	Nguồn vốn	Khởi công	Tiến độ thực hiện (*)	Trong kỳ báo cáo		Lũy kế giá trị thực hiện	Lũy kế giải ngân	Thất thoát, lãng phí được phát hiện	Dự kiến thời gian hoàn thành	Ghi chú (khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện)
						Giá trị thực hiện	Giải ngân					
	Lệ phí thẩm tra phê duyệt quyết toán											
.....												
..												

Ghi chú:

Tiến độ thực hiện (*): Nêu rõ khối lượng thực hiện đạt được tại thời điểm báo cáo

**Phụ biểu 02: Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư của chủ đầu tư
(kèm theo báo cáo giám sát 6 tháng/ năm)**

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm	Trong đó bố trí trả nợ đọng XDCB	Nợ đọng XDCB còn lại	Tình hình thực hiện		Tình hình giải ngân		Thất thoát, lãng phí được phát hiện
					Giá trị	so với KH (%)	Giá trị	so với KH (%)	
I	Dự án sử dụng vốn nhà nước								
1	Vốn đầu tư công								
1.1	Vốn NSNN								
a	Vốn NSTW								
b	Vốn NSĐP								
1.2	Vốn ODA								
1.3	Vốn TPCP								
1.4	Vốn đầu tư công khác								
2	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công								
3	Vốn khác								
3.1	Trong nước								
3.2	Nước ngoài								
II	Dự án đầu tư theo hình thức PPP								
I	Vốn đầu tư công tham gia (không tính vào tổng vốn đầu tư)								

2	Vốn chủ sở hữu								
2.1	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công								
2.2	Vốn khác (trong nước)								
2.3	Vốn khác (nước ngoài)								
3	Vốn vay								
3.1	Vốn đầu tư công								
3.2	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công								
3.3	Vốn trong nước								
3.4	Vốn nước ngoài								
III	Dự án sử dụng nguồn vốn khác								
1	Vốn trong nước								
2	Vốn nước ngoài								
IV	Tổng cộng								
1	Vốn đầu tư công (I.1 + II.1 + II.3.1)								
2	Vốn nhà nước ngoài đầu tư công (I.2 + II.2.1 + III.3.2)								
3	Vốn khác								
	- Trong nước (I.3.1 + II.2.2 + II.3.3 + III.1)								
	- Nước ngoài (I.3.2 + II.2.3 + II.3.4 + III.2)								

Phụ biểu 03: Tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án do mình quản lý (kèm theo báo cáo giám sát 6 tháng/ năm)

TT	Nội dung	Phân theo nguồn vốn													
		Tổng cộng các dự án sử dụng vốn nhà nước				Dự án đầu tư công									Dự án sử dụng vốn NN ngoài vốn ĐTC
						Dự án sử dụng NSTW				TP CP	ODA	NS ĐP	Vốn ĐTC khác		
		Tổng số	A	B	C	Tổng số	A	B	C						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
I	Chuẩn bị đầu tư														
1	Chủ trương đầu tư														
a	Số dự án có kế hoạch chuẩn bị chủ trương đầu tư trong kỳ														
b	Số dự án được thẩm định chủ trương trong kỳ														
c	Số dự án có quyết định chủ trương trong kỳ														
2	Quyết định đầu tư														
a	Số dự án có kế hoạch lập BCNCKT trong kỳ														
b	Số dự án được thẩm định trong kỳ														
c	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ														
II	Thực hiện đầu tư														
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ														
a	Số dự án chuyển tiếp														
b	Số dự án khởi công mới trong kỳ														

2	Số dự án đã thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định trong kỳ																		
3	Số dự án đã thực hiện kiểm tra trong kỳ (<i>do người có thẩm quyền Quyết định đầu tư và cơ quan quản lý NN thực hiện</i>)																		
4	Số dự án đã thực hiện đánh giá trong kỳ																		
5	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ																		
a	<i>Không phù hợp với quy hoạch</i>																		
b	<i>Phê duyệt không đúng thẩm quyền</i>																		
c	<i>Không thực hiện đầy đủ trình tự thẩm tra, thẩm định dự án</i>																		
6	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ (<i>theo quy định về quản lý chất lượng hiện hành</i>)																		
7	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ (<i>sau khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, quyết toán</i>)																		
a	<i>Tổng vốn đầu tư của các dự án có</i>																		

	<i>thất thoát, lãng phí bị phát hiện</i>																		
b	<i>Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định</i>																		
8	<i>Số dự án chậm tiến độ trong kỳ</i>																		
a	<i>Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư</i>																		
b	<i>Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng</i>																		
c	<i>Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu</i>																		
d	<i>Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời</i>																		
đ	<i>Số dự án chậm do các nguyên nhân khác</i>																		
9	<i>Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ</i>																		
a	<i>Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư</i>																		
b	<i>Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư</i>																		
c	<i>Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư</i>																		
d	<i>Số dự án phải điều chỉnh do các nguyên nhân khác</i>																		
10	<i>Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau</i>																		
11	<i>Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ</i>																		

a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ																		
-	Chỉ định thầu																		
-	Đấu thầu hạn chế																		
-	Đấu thầu rộng rãi																		
-	Hình thức khác																		
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ																		
-	Đấu thầu không đúng quy định																		
-	Ký hợp đồng không đúng quy định																		
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng																		
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ																		
2	Lũy kế số dự án đã kết thúc nhưng chưa được quyết toán																		
3	Số dự án được quyết toán trong kỳ																		
4	Tình hình khai thác vận hành																		
a	Số dự án đã đưa vào vận hành																		
b	Số dự án đã đưa vào sử dụng có vấn đề về kỹ thuật, không có hiệu quả (nếu có)																		
c	Số dự án được đánh giá tác động trong kỳ																		